TÒA ÁN N DÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NG VIỆT NAM**
HUYỆN HÒN ĐẤT **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
TỈNH KIÊN G

Bản án số: **16**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26/02/2019
Về việc: "Yêu cầu xin ly hôn"

N DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NG VIỆT NAM

TÒA ÁN N DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cúc**

Các Hội thẩm N dân: 1. Ông Nguyễn Thanh Cần

2. Bà Đoàn Thanh Thúy

- Thư ký ghi biên bản: Bà **Nguyễn Thị Thành Minh** – Thư ký Tòa án N dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên G.

- Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện Hòn Đất: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn N gia đình thụ lý số: 302/2018/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2018 về việc **"**Yêu cầu xin ly hôn**"** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Võ Văn M**, sinh năm 1978 (có mặt)

2. Bị đơn: Chị **Bùi Thị G**, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Các đương sự cùng địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn xin ly hôn, anh Võ Văn M trình bày:*

Tôi và cô Bùi Thị G quen biết và đi đến hôn N từ năm 1997, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã M vào ngày 20/01/1998. Trong thời gian đầu chung sống, vợ chồng tôi cũng sống hạnh phúc và sinh được 02 con chung tên Võ Thành N, sinh năm 1998 và Võ Thị NG, sinh năm 2000. Từ năm 2006 vợ chồng tôi bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ tôi tham gia vào tệ nạn xã hội như cờ bạc, số đề... khiến gia đình rơi vào cảnh nợ

nần chồng chất. Khi biết chuyện tôi đã khuyên can nhưng vợ tôi vẫn chứng nào tật nấy. Từ đó hai vợ chồng tôi ly thân với nhau gần 10 năm nay.

Nay tôi nhận thấy rằng tôi và cô G không thể tiếp tục cuộc sống chung vợ chồng được nữa nên nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với cô G để mỗi người có cuộc sống riêng của mình.

Về con: Hiện nay các con tôi đã trưởng thành hết nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tôi không có tài sản chung gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chúng tôi không có cho ai nợ và cũng không có thiếu nợ ai.

* *Bị đơn chị Bùi Thị G:* Mặc dù chị G đã biết, nhận được Thông báo thụ lý vụ án và tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng chị G vẫn không có mặt theo Giấy triệu tập của Tòa và không có văn bản thể hiện ý kiến của mình về nội dung đơn xin ly hôn của anh M nên không có lời khai của chị G tại Tòa án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Võ Văn M vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

1. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn chị Bùi Thị G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị G.

2. Xét về quan hệ hôn N: Anh Võ Văn M và chị Bùi Thị G kết hôn là do tự tìm hiểu và đi đến hôn N. Anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban N dân xã M, huyện H, tỉnh Kiên G theo Giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/01/1998 là đúng quy định của Luật hôn nhân gia đình. Do đó, đây là quan hệ hôn N hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống anh M và chị G đã phát sinh mâu thuẫn trong cuộc sống chung. Mâu thuẫn gia đình ngày càng lớn nên hai bên đã sống ly thân với nhau từ năm 2008 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai nữa.

Tại phiên tòa hôm nay, anh M xác định không còn tình cảm gì với chị G, không thể hàn gắn cuộc sống chung vợ chồng với chị G nên anh mong muốn được ly hôn để chấm dứt mối quan hệ vợ chồng này.

Hội đồng xét xử (HĐXX) xét thấy: Anh M và chị G đã sống ly thân một thời gian rất dài, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Trong thời gian thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần mời các bên tham gia phiên hòa giải nhưng chị G không đến tham dự, chứng tỏ chị G không có thiện chí muốn hòa giải với anh M nên khả năng đoàn tụ gia đình giữa anh chị không có. Như vậy quan hệ hôn N giữa anh M và chị

G đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được ly hôn của anh M.

3. Về con chung: Anh chị có 02 con chung tên Võ Thành N, sinh năm 1998 và Võ Thị NG, sinh năm 2000. Hiện nay các con anh chị đã trưởng thành hết nên anh M không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Anh M xác định không có tài sản chung và nợ chung của vợ chồng nên không yêu cầu giải quyết. Nếu sau này các bên có phát sinh tranh chấp về tài sản chung hoặc nợ chung thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh M.

5. Về án phí: Anh M phải chịu án phí hôn N sơ thẩm 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 28, Điều 227, Điều 228 Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 56 Luật Hôn N và gia đình năm 2014.

- Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn N: Chấp nhận cho anh Võ Văn M được ly hôn với chị Bùi Thị G.

2. Về con chung: Hiện nay các con anh chị đã trưởng thành hết nên anh M không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh M xác định không có nên HĐXX không xem xét. Nếu sau này các bên có phát sinh tranh chấp về tài sản chung hoặc nợ chung thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

4. Về án phí Hôn N sơ thẩm: Anh Võ Văn M phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên G theo biên lai thu số 0006958 ngày 21 tháng 8 năm 2018. Anh M không phải nộp thêm.

Án xử công khai. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng chị Bùi Thị G được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán – Chủ Tọa Phiên Tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên G;
- VKS cùng cấp;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Hòn Đất;
- UBND xã Mỹ Lâm;
- Lưu.

Nguyễn Thị Cúc